

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCM)

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 29/12/2023	40,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-2.6%	-

DT thuần 2023
3,325
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,012 -23.3%

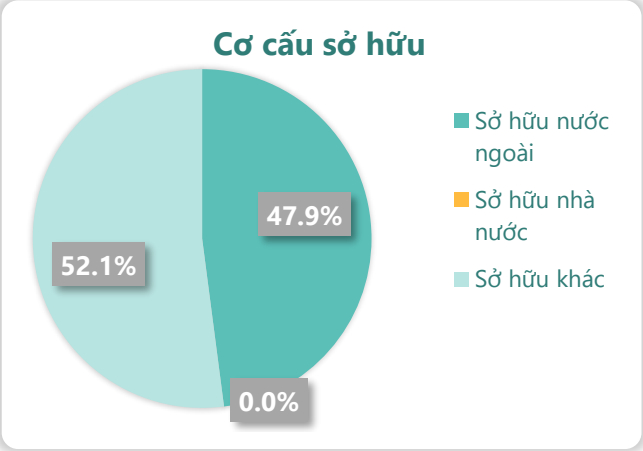
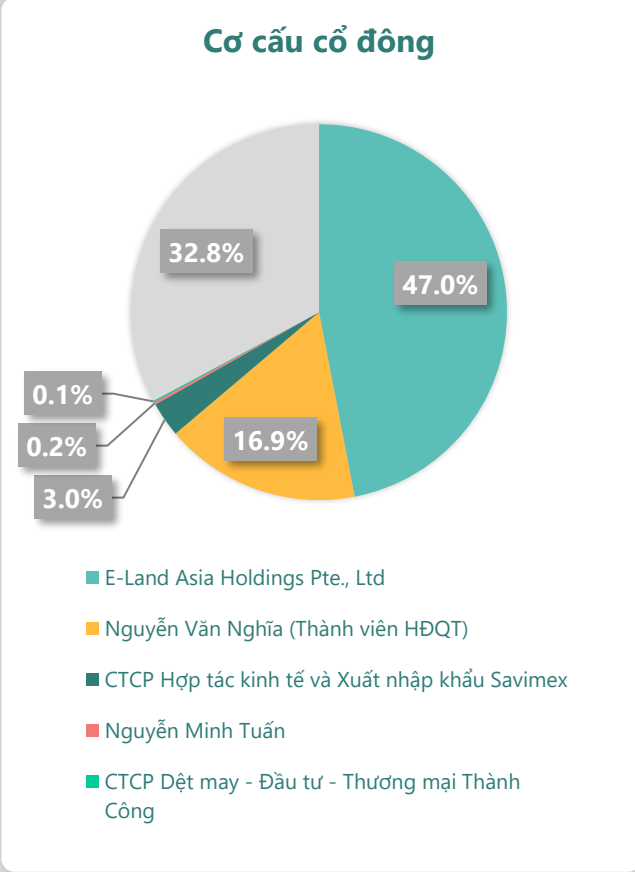
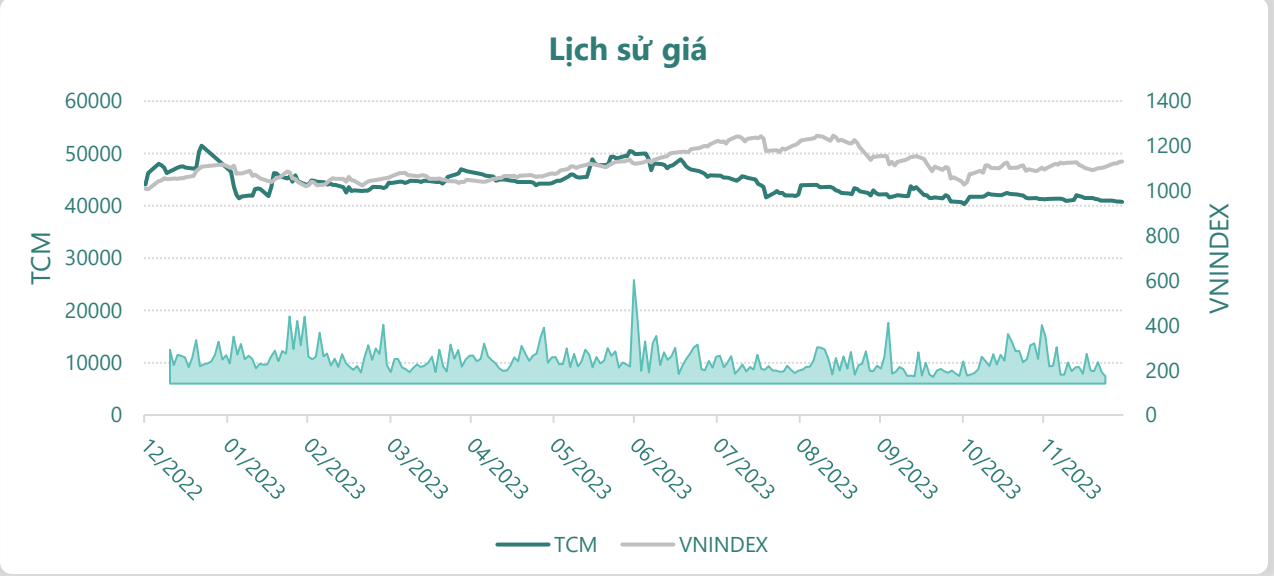
LN thuần 2023
185
tỷ VNĐ
YoY: ▼161 -46.7%

LN sau thuế 2023
134
tỷ VNĐ
YoY: ▼147 -52.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
6.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE 2023
6.6%
YoY: +/-▼ 8.5%

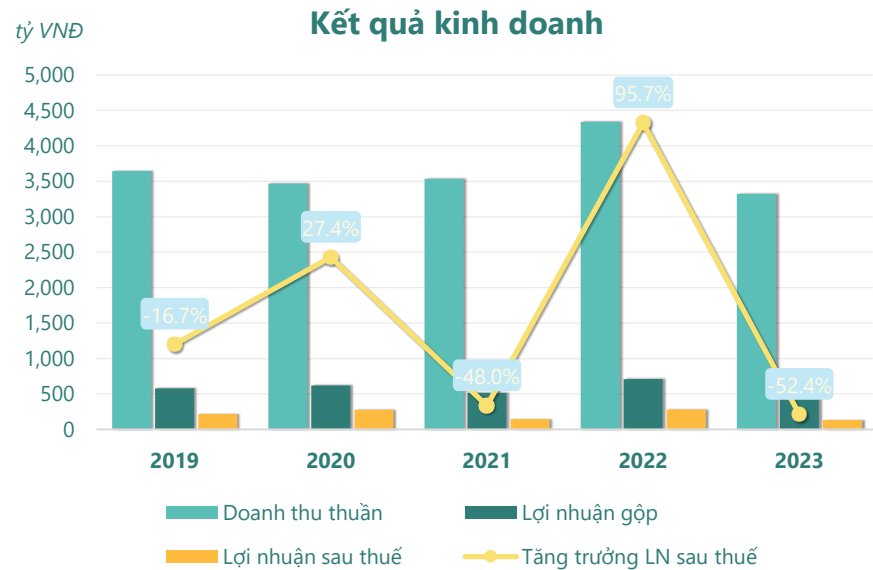
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,300 - 51,481
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,773
Số lượng CPLH (CP)	92,597,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	789,355
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.49
EPS	1,425
P/E	28.6



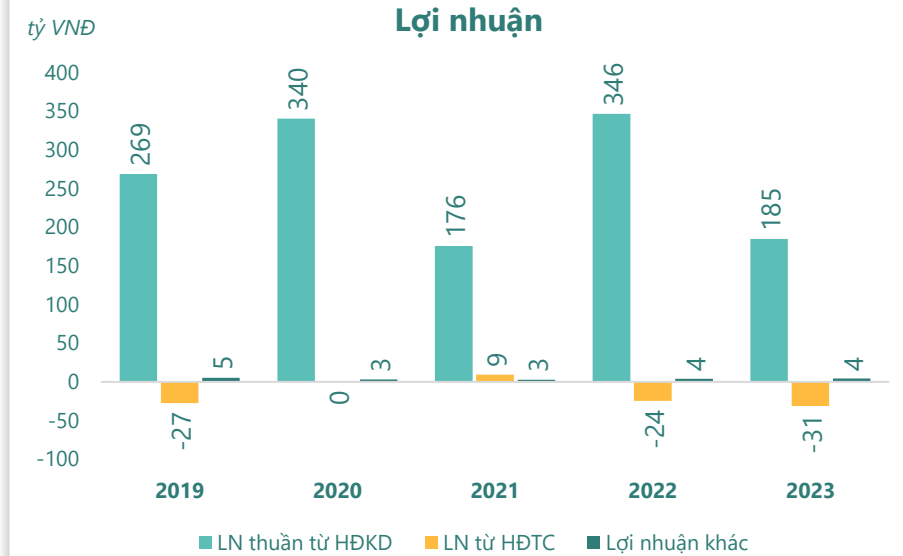
Kết quả kinh doanh **TCM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.3%** chỉ còn **3,325** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.4%** chỉ còn **133.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

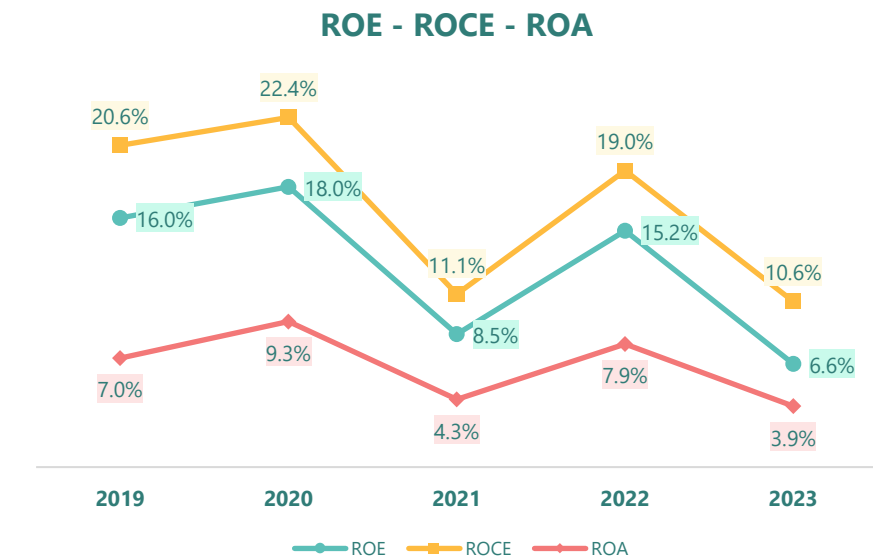
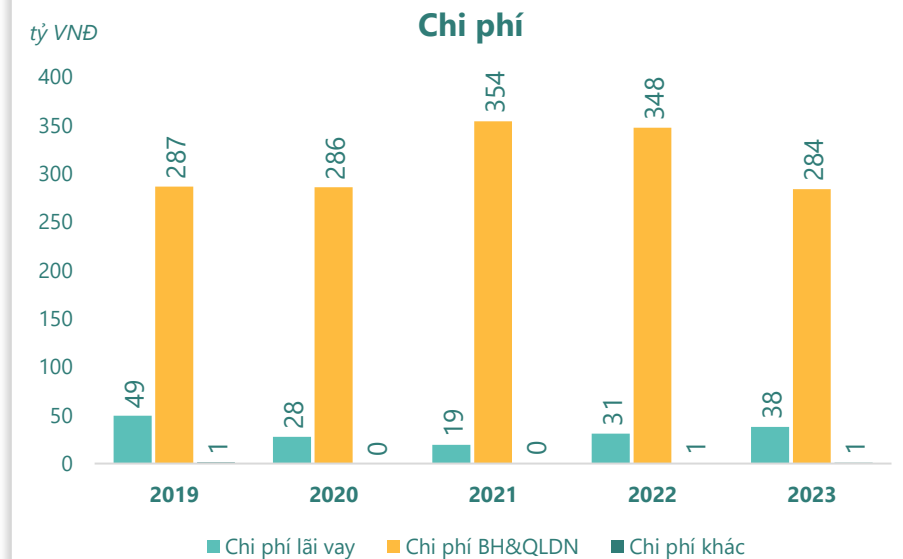


Năm **2023**, TCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **184.5** tỷ đồng, **giảm đi 161.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (263.1 tỷ đồng) là 78.54 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



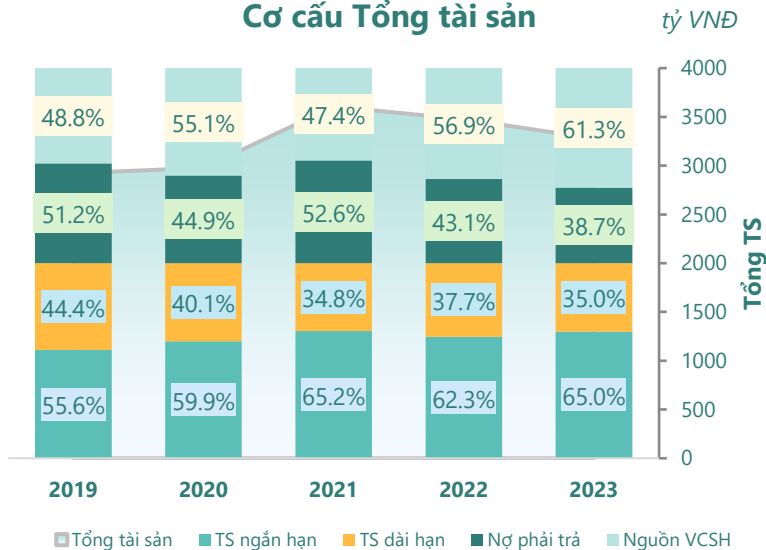
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **37.85** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **283.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TCM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.61%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

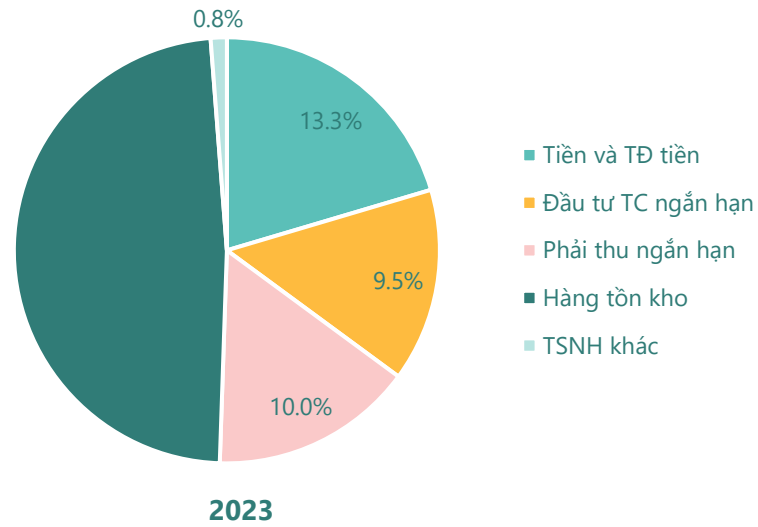


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

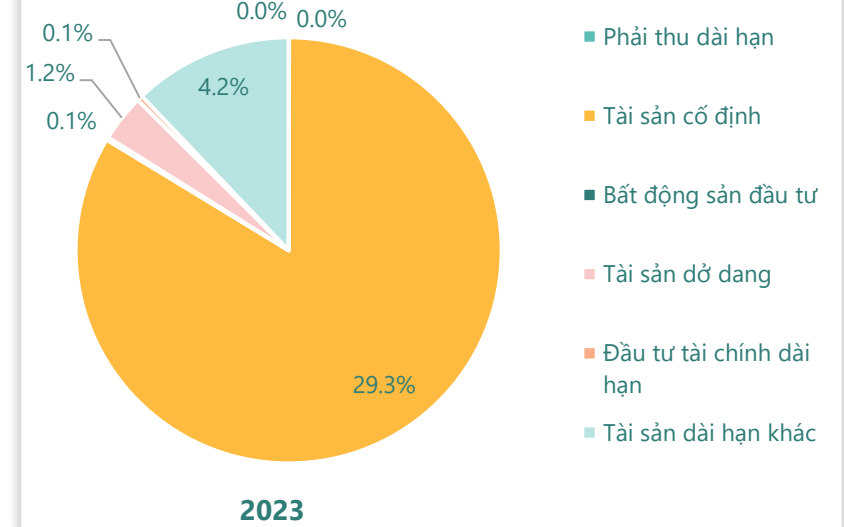
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TCM** năm 2023 đạt **3,279** tỷ đồng, giảm **5.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

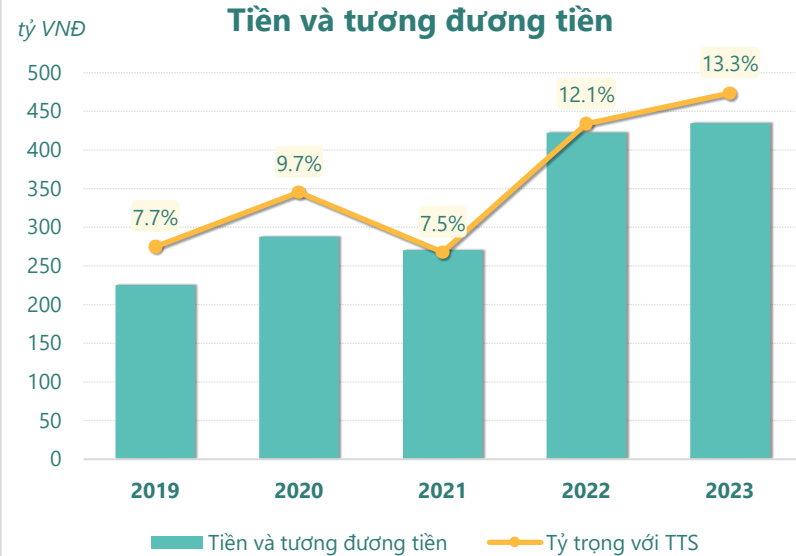
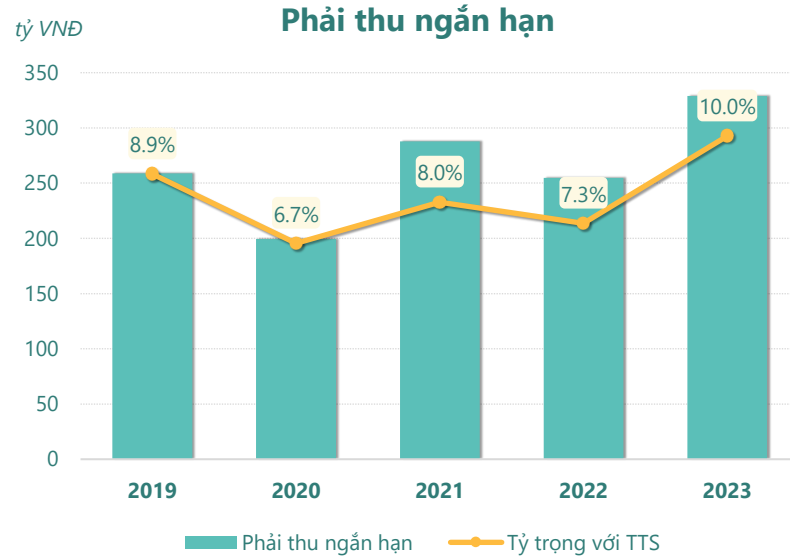
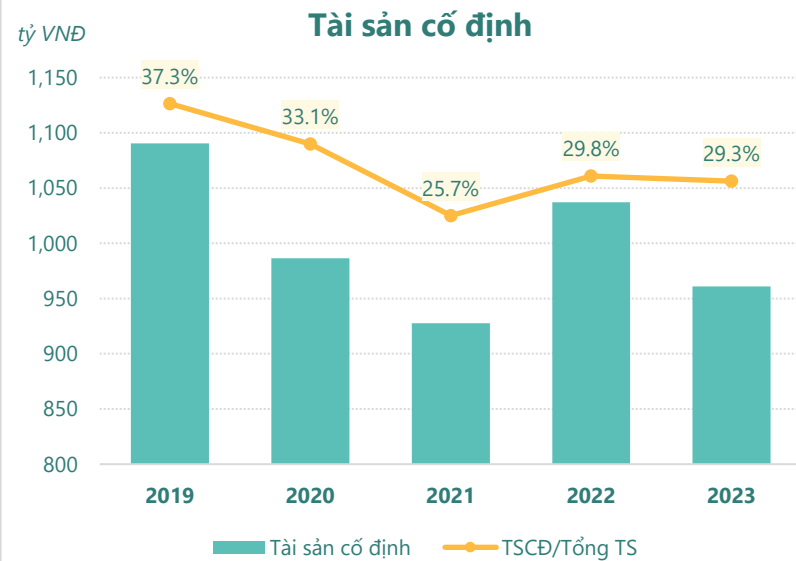
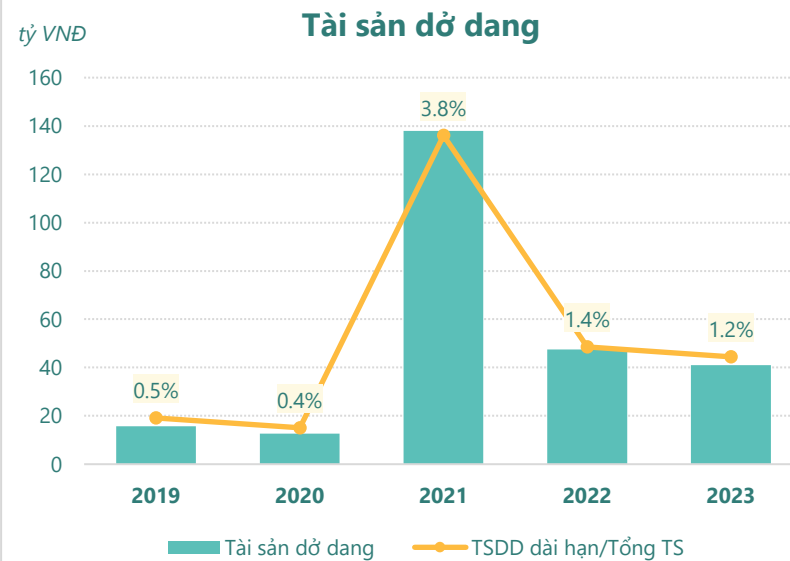
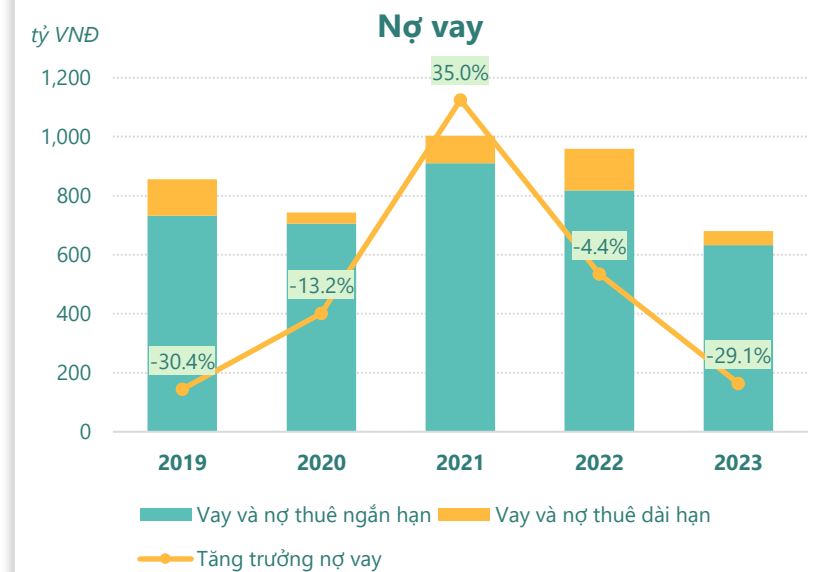
Tài sản ngắn hạn của TCM năm 2023 giảm **1.66%** so với năm trước, đạt **2,131** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

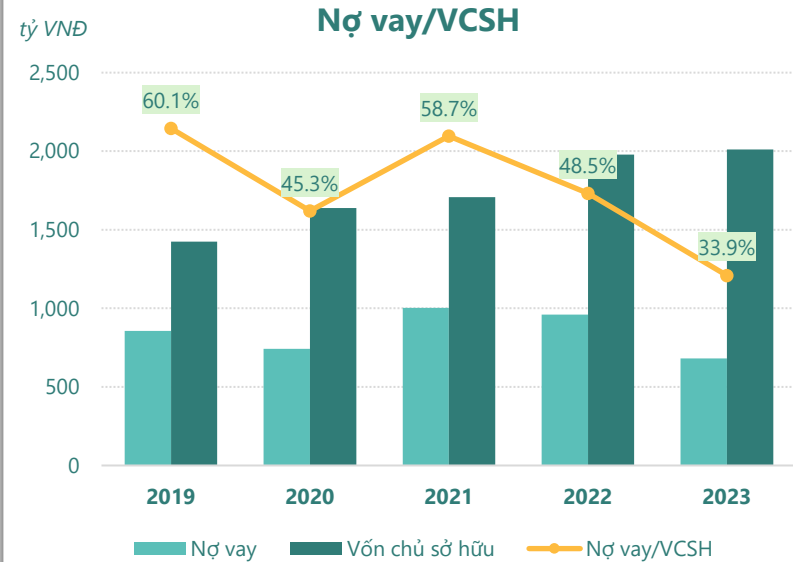
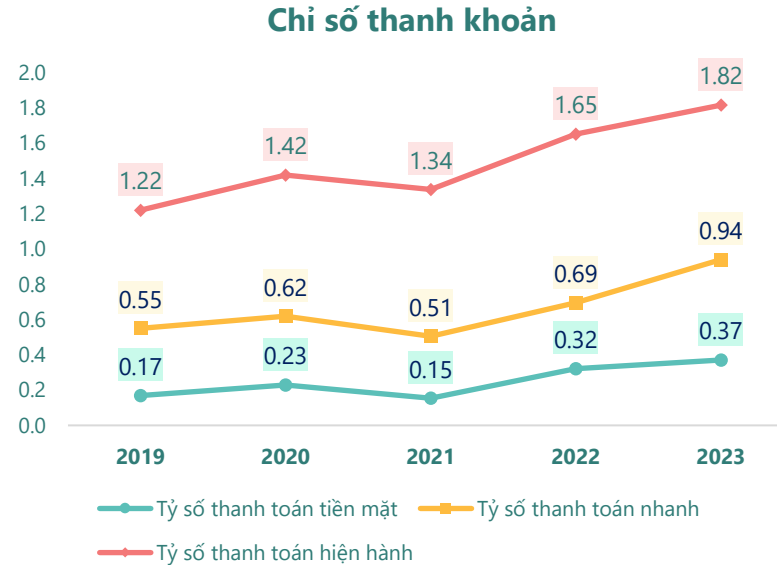
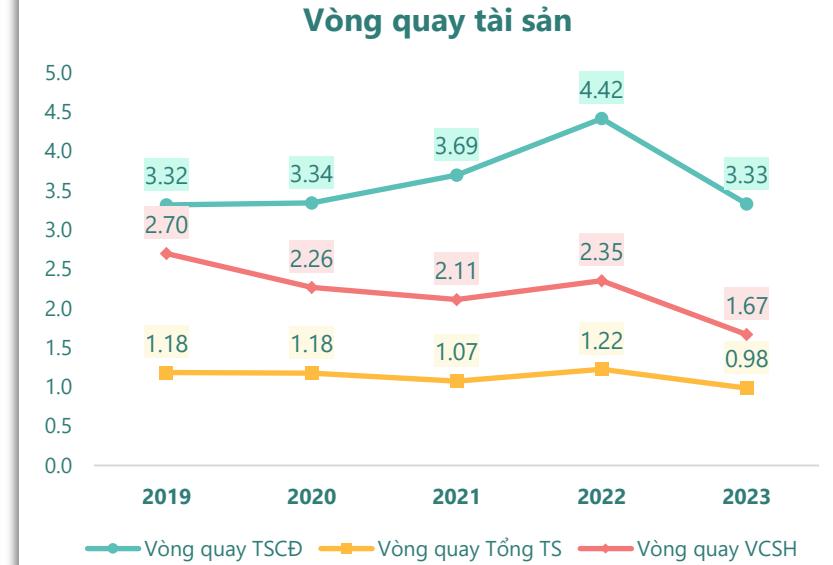
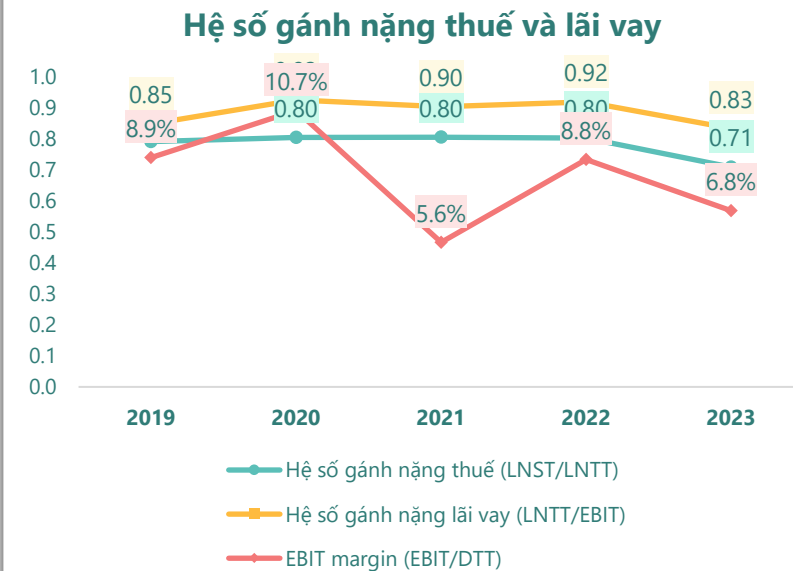
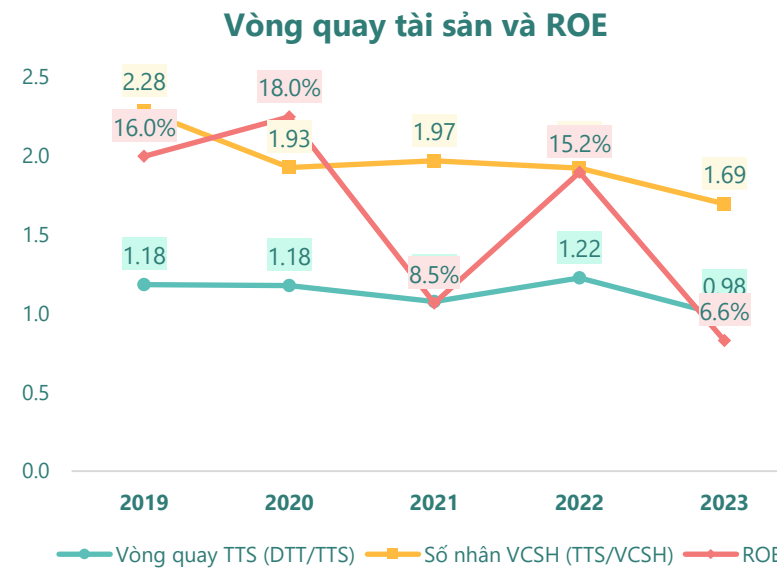
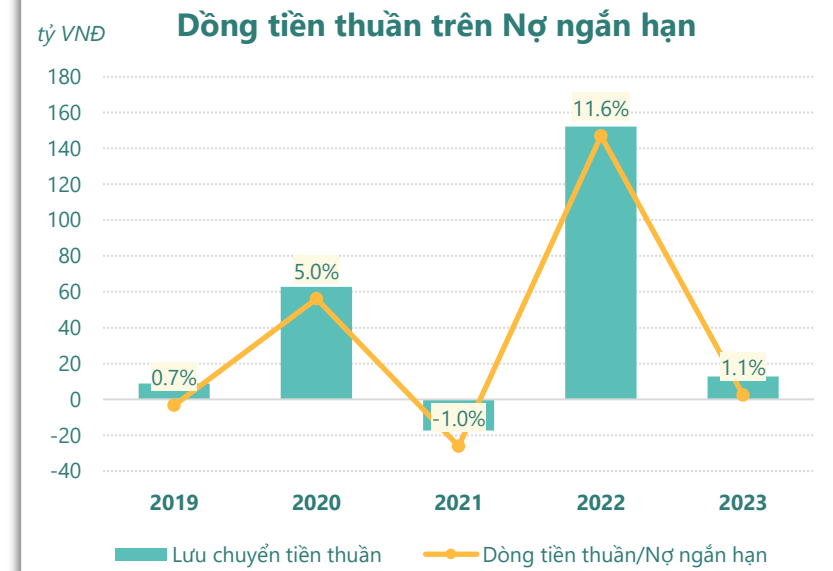
Tài sản dài hạn đạt **1,149** tỷ đồng giảm **12.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.24%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,470	3,535	4,337	3,325
Giá vốn hàng bán	2,850	3,022	3,627	2,826
Lợi nhuận gộp	620	514	710	499
Doanh thu HĐTC	47.8	60.6	106	82.1
Chi phí TC	48.1	51.3	130	113
Chi phí lãi vay	27.7	19.2	31.0	37.8
LN trong công ty LKLD	6.20	7.22	7.99	0.99
Chi phí bán hàng	144	184	178	147
Chi phí QLDN	142	170	170	137
LN thuần từ HĐKD	340	176	346	185
Lợi nhuận khác	3.09	2.81	3.98	4.27
LN trước thuế	343	178	350	189
Lợi nhuận sau thuế	276	144	281	134
LNST của CĐ cty mẹ	275	143	279	132

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	387	-89.3	252	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.8	-117	-8.61	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-290	189	-90.8	-339
Tiền đầu kỳ	225	288	270	422
Lưu chuyển tiền thuần	62.8	-17.4	152	12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.47	-0.08
Tiền cuối kỳ	288	270	422	435

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,976	3,606	3,477	3,279
Tài sản ngắn hạn	1,784	2,351	2,167	2,131
Tiền và tương đương tiền	288	270	422	435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	267	286	204	313
Phải thu ngắn hạn	200	288	255	329
Hàng tồn kho	1,007	1,464	1,255	1,028
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	43.0	31.1	26.1
Tài sản dài hạn	1,193	1,255	1,310	1,149
Phải thu dài hạn	0.18	0.23	2.70	0.44
Tài sản cố định	986	928	1,037	961
Bất động sản đầu tư	2.59	2.52	2.45	2.38
Tài sản dở dang	12.6	138	47.5	41.0
Đầu tư tài chính dài hạn	77.7	86.4	85.7	4.80
Tài sản dài hạn khác	113	100	135	139
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,338	1,898	1,498	1,269
Nợ ngắn hạn	1,257	1,757	1,312	1,173
Vay và nợ thuê ngắn hạn	706	910	818	632
Phải trả người bán ngắn hạn	260	554	176	265
Nợ dài hạn	80.8	140	186	95.8
Vay và nợ thuê dài hạn	37.6	93.2	141	48.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,639	1,709	1,979	2,010
Vốn chủ sở hữu	1,639	1,709	1,979	2,010
Vốn điều lệ	621	714	820	927
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0